



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 0255.710320; Fax: 0255.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2022

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 15
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	16
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	17
<i>Phụ lục số 03: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	18
	2
	3
	4
	5
	6
	7
	8
	9
	10
	11
	12
	13
	14
	15
	16
	17
	18
	19
	20
	21
	22
	23
	24
	25
	26
	27
	28
	29
	30
	31
	32
	33
	34
	35
	36
	37
	38
	39
	40
	41
	42
	43
	44
	45
	46
	47
	48
	49
	50
	51
	52
	53
	54
	55
	56
	57
	58
	59
	60
	61
	62
	63
	64
	65
	66
	67
	68
	69
	70
	71
	72
	73
	74
	75
	76
	77
	78
	79
	80
	81
	82
	83
	84
	85
	86
	87
	88
	89
	90
	91
	92
	93
	94
	95
	96
	97
	98
	99
	100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373,197,494,010	350,239,496,527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,412,484,359	7,596,623,304
1. Tiền	111	V.01	11,412,484,359	7,596,623,304
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200,274,792,390	184,321,802,501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	184,802,339,980	165,371,708,015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,508,835,943	16,739,258,591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5,428,939,703	4,715,795,094
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	635,625,645	595,989,682
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(3,100,948,881)	(3,100,948,881)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	161,510,217,261	158,321,070,722
1. Hàng tồn kho	141		161,510,217,261	158,321,070,722
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,817,457,701	43,321,565,169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,291,809,700	20,738,803,168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	17,291,809,700	20,738,803,168
- Nguyên giá	222		77,263,645,885	77,263,645,885
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(59,971,836,185)	(56,524,842,717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		55,000,000	55,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(55,000,000)	(55,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	20,698,000,000	20,698,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,698,000,000	20,698,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,827,648,001	1,884,762,001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,827,648,001	1,884,762,001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		413,014,951,711	393,561,061,696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		374,785,357,488	345,398,103,675
I. Nợ ngắn hạn	310		374,785,357,488	345,398,103,675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	112,535,098,859	117,214,808,597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	19,397,819,710	12,556,333,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	10,368,980,147	10,166,852,943
4. Phải trả người lao động	314		1,068,820,411	544,739,433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	18,633,508,076	26,999,972,900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.14	47,629,498,435	49,458,576,603
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	44,835,575,104	31,887,987,925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	120,116,800,766	96,369,575,622
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199,255,980	199,255,980
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38,229,594,223	48,162,958,021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	38,229,594,223	48,162,958,021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,277,672,000	4,277,672,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,000,546,177	33,000,546,177
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,087,212,068	2,087,212,068
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(36,135,836,022)	(26,202,472,224)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28,795,791,997)	(26,433,308,448)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(7,340,044,025)	230,836,224
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		413,014,951,711	393,561,061,696

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021		Quý IV năm 2020	Đơn vị tính: đồng	
			Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2021		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3,341,617,390	25,589,772,469	37,673,224,852	500,120,430,751	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,341,617,390	25,589,772,469	37,673,224,852	500,120,430,751	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2,074,791,352	21,425,917,805	27,741,757,299	472,072,228,134	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,266,826,038	4,163,854,664	9,931,467,553	28,048,202,617	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	135,051	3,662,345	4,484,443	122,487,578	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6,177,112,562	2,392,181,822	14,361,608,033	21,094,810,582	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,176,727,621	2,346,109,481	14,361,223,092	21,075,225,065	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2,429,892,552	1,756,711,334	5,507,384,387	6,724,091,570	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,340,044,025)	18,623,853	(9,933,040,424)	351,788,043	
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	279,779,604	
12. Chi phí khác	32		-	567,216	323,374	400,731,423	
13. Lợi nhuận khác	40		-	(567,216)	(323,374)	(120,951,819)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,340,044,025)	18,056,637	(9,933,363,798)	230,836,224	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7,340,044,025)	18,056,637	(9,933,363,798)	230,836,224	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	(2,097)	5	(2,838)	66	

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28,851,302,010	488,973,667,897
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33,860,257,998)	(360,177,626,486)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11,414,918,638)	(30,353,221,774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,548,598,500)	(13,823,050,574)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	3,307,072,819
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,962,990,465)	(23,379,658,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19,935,463,591)	64,547,183,081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(538,336,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	628,246,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,484,443	23,196,722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,484,443	113,106,358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37,300,759,138	299,179,799,936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,553,533,994)	(364,794,976,769)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(640,893,028)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,747,225,144	(66,256,069,861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,816,245,996	(1,595,780,422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,596,623,304	9,192,725,957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(384,941)	(322,231)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,412,484,359	7,596,623,304

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc

Trương Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả..

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hành hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	12,056,971	-	115,862,978	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,400,427,388	-	7,480,760,326	-
Cộng	11,412,484,359	-	7,596,623,304	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	184,802,339,980	-	165,371,708,015	-
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34458870572	-	34,458,870,572	-
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	31426511438	-	31,426,511,438	-
- Công ty CP xây dựng 47	4,249,593,000	-	9,249,593,000	-
- Công ty CP thủy điện Trung Nam	9,662,059,613	-	9,662,059,613	-
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	26,840,352,837	-	26,840,352,837	-
- Phải thu khách hàng khác	78,164,952,520	-	53,734,320,555	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	231,602,803	-	1,470,157,987	-
- Công ty CP Lilama 69.3	231,602,803	-	231,602,803	-
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	0	-	1,238,555,184	-
-	-	-	-	-
3 . Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	160,000,000	-	198,864,960	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	-	-	566,650,422	-
+ Khác	160,000,000	-	367,785,462	-
- Tạm ứng	397,124,722	315,963,096	397,124,722	315,963,096
Cộng	635,625,645	315,963,096	595,989,682	315,963,096
4 . Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	3,100,948,881	-	3,100,948,881	0
+ Các khoản tạm ứng	315,963,096	-	315,963,096	-
+ Công ty CP thủy điện Trà Xom (1)	2,490,344,700	0	2,490,344,700	-
+ Công ty đường Quảng Ngãi (nay là Công ty CP đường Quảng Ngãi) (2)	294,641,085	0	294,641,085.00	-
<p>(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom (thi công Nhà máy thủy điện Trà Xom), thời hạn thanh toán chậm nhất đến tháng 01/2016, tuy nhiên công nợ chưa giải quyết được do vướng mắc trong việc sửa chữa thiết bị sau giai đoạn bảo hành, Công ty đang thực hiện khởi kiện ra toà án nhân dân tỉnh Bình Định nhờ can thiệp.</p> <p>(2) Khoản phải thu của Công ty đường Quảng Ngãi (nay là Công ty cổ phần đường Quảng Ngãi) phát sinh theo các hợp đồng Tháo dỡ, v/c, tu bổ tân trang và lắp đặt TB (gói thầu 12) nhà bao che J3,3 - Nhà đường An Khê từ năm 2000, hai bên đã thực hiện đối chiếu công nợ nhiều lần nhưng chưa đạt kết quả do thời gian quá lâu, thất lạc hồ sơ bán giao vật tư.</p>				
5 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	0	-
Công cụ, dụng cụ	36,339,500	-	36,339,500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	161,473,877,761	-	158,284,731,222	-
Cộng	161,510,217,261	-	158,321,070,722	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021: 0 đồng.

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		55,000,000	55,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	55,000,000	55,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		55,000,000	55,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	55,000,000	55,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2021 đã dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay: 0 đồng.

8 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	20,698,000,000	-	20,698,000,000	25,600,000,000	-	25,600,000,000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn ^(*)	20,698,000,000	-	20,698,000,000	25,600,000,000	-	25,600,000,000
Cộng	20,698,000,000	-	20,698,000,000	25,600,000,000	-	25,600,000,000

^(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2016 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI và Phụ lục Hợp đồng số 01/2019/HĐCNCP-VSI ngày 07/01/2019 với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần của Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Tuy nhiên do khó khăn về tài chính Công ty CP Thủy điện Chu Va chỉ thực hiện mua 500.000 CP theo giá 10.000đồng/1CP và đề nghị xin chấm dứt, thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Vĩnh Sơn. Hội đồng quản trị Công ty CP Lilama 45.3 đã chấp thuận, tiến hành thanh lý Hợp đồng mua cổ phần, làm các thủ tục chuyển 500.000 cổ phần sang cho Công ty cổ phần thủy điện Chu Va, giá trị: 21,1 tỷ đồng tiếp tục thông qua thoái vốn ra ngoài doanh nghiệp tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.

Theo qui định tại TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác cần được trình bày, Tuy nhiên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác theo giá gốc do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất, trụ sở công ty	1,827,648,001	1,884,762,001
- Chi phí sửa chữa cầu trục	-	-
Cộng	1,827,648,001	1,884,762,001

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Phải trả người bán ngắn hạn	112,535,098,859	112,535,098,859	117,214,808,597	117,214,808,597
- Cty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	2,841,054,604	2,841,054,604	3,091,054,604	3,091,054,604
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	1,804,035,146	1,804,035,146	1,804,035,146	1,804,035,146
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	6,932,954,187	6,932,954,187	6,932,954,187	6,932,954,187
- Công ty TNHH SX-TM -XNK Phúc An	4,710,000,707	4,710,000,707	4,710,000,707	4,710,000,707
- Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	49,651,206,135	49,651,206,135	49,651,206,135	49,651,206,135
- Công ty TNHH TM XD Thiên Hà Phát	2,061,563,450	2,061,563,450	2,061,563,450	2,061,563,450
- Công ty CP cơ giới Trung Nam Miền Nam	5,540,661,916	5,540,661,916	5,540,661,916	5,540,661,916
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	38,993,622,714	38,993,622,714	43,423,332,452	43,423,332,452
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2,999,419,089	2,999,419,089	2,999,419,089	2,999,419,089
- Công ty cổ phần Lilama 7	2,467,653,874	2,467,653,874	2,467,653,874	2,467,653,874
- Công ty cổ phần Lilama 45-4	531,765,215	531,765,215	531,765,215	531,765,215

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19,397,819,710		12,556,333,672
- Công ty TNHH Trung Nam BT	4,237,567,521		4,237,567,521	
- Công ty CP VRG Phú Yên	259,000,000		-	
- Ban QLDA ĐTXDCT NN&PTNT tỉnh Tiền Giang	9,832,000,000		-	
- Các đối tượng khác	5,069,252,189		8,318,766,151	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4,533,804,217		4,533,804,217	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1,409,793,614		1,409,793,614	
- Công ty CP Lilama 45.1	3,124,010,603		3,124,010,603	

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	(01/01/2021)			(31/12/2021)
Thuế giá trị gia tăng	9,093,848,838	883,523,444	845,814,811	9,131,557,471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,015,464,318	59,377,495	-	1,074,841,813
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	57,009,960	113,592,570	8,551,494	162,051,036
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	529,827	323,374	323,374	529,827
Cộng	10,166,852,943	1,060,816,883	858,689,679	10,368,980,147

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	+ Công trình lắp đặt TB nhà máy thủy điện Cẩm Thủy	797,088,970		797,088,970
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	150,000,000		150,000,000	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	180,000,000		180,000,000	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đắk Pô Cổ	-		335,000,000	
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đắk'Re	7,692,312,170		7,692,312,170	
+ Lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Sông Tranh 3	495,146,021		495,146,021	
+ Cung cấp, LD TBCKTC dự án chống ngập -	9,156,900,915		16,900,819,823	
+ Nhà máy điện gió Ninh Thuận	-		409,090,916	
+ Thù lao HĐQT	162,060,000		40,515,000	
Cộng	18,633,508,076		26,999,972,900	

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
14 . Phải trả nội bộ ngắn hạn		
- Phải trả TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	25,624,278,455	25,624,278,455
- Phải trả các đội công trình	22,005,219,980	23,834,298,148
Cộng	<u><u>47,629,498,435</u></u>	<u><u>49,458,576.603</u></u>
15 . Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	617,672,389	554,119,869
- Bảo hiểm xã hội	8,193,550,203	7,801,729,991
- Bảo hiểm y tế	3,620,656,410	3,384,133,511
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,468,034,073	1,368,202,899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,935,662,029	18,779,801,655
+ <i>Cố tức phải trả</i>	147,218,995	147,218,995
+ <i>Phải trả lãi vay TCty LMVN - CTCP</i>	9,251,010,773	6,865,390,447
+ <i>Phải trả lãi vay Cty CP Đầu tư XD Trung Nam</i>	8,064,186,966	1,702,489,203
+ <i>Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT Đà Nẵng</i>	6,518,409,423	3,145,592,448
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	6,954,835,872	6,919,110,562
Cộng	<u><u>44.835.575.104</u></u>	<u><u>31.887.987.925</u></u>
16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn		
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này		
17 . Vốn chủ sở hữu		
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	14,290,000,000	14,290,000,000
Các cổ đông khác	20,710,000,000	20,710,000,000
Cộng	<u><u>35,000,000,000</u></u>	<u><u>35,000,000,000</u></u>
17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
17.4. Cổ phiếu		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp:		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	33,000,546,177	33,000,546,177
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,087,212,068	2,087,212,068
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	124.06	152.33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý IV năm 2021</u>	<u>Quý IV năm 2020</u>
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	231,653,455	79,062,563
- Doanh thu hoạt động xây lắp	3,109,963,935	25,510,709,906
Cộng	<u>3,341,617,390</u>	<u>25,589,772,469</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ		
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	-	-
2 . Giá vốn hàng bán	<u>Quý IV năm 2021</u>	<u>Quý IV năm 2020</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,226,965	7,788,063
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2,072,564,387	21,418,129,742
Cộng	<u>2,074,791,352</u>	<u>21,425,917,805</u>
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV năm 2021</u>	<u>Quý IV năm 2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135,051	2,371,489
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,290,856
Cộng	<u>135,051</u>	<u>3,662,345</u>
4 . Chi phí tài chính	<u>Quý IV năm 2021</u>	<u>Quý IV năm 2020</u>
- Lãi tiền vay	6,176,727,621	2,346,109,481
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	45,750,110
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	384,941	322,231
Cộng	<u>6,177,112,562</u>	<u>2,392,181,822</u>
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý IV năm 2021</u>	<u>Quý IV năm 2020</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,429,892,552	1,756,711,334
a1) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	2,429,892,552	1,756,711,334
- Tiền lương bộ phận quản lý	909,764,150	1,064,986,913
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	519,837,922	691,724,421
- Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ	1,000,290,480	-
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ	-	-
b) Chi phí bán hàng	-	-
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý IV năm 2021</u>	<u>Quý IV năm 2020</u>
a. Lợi nhuận trước thuế	(7,340,044,025)	18,056,637
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(7,340,044,025)	18,056,637
d. Thuế suất thuế TNDN	-	0
e. Thuế TNDN phải nộp theo BB thanh tra	-	-
f. Thuế TNDN ={(c)*d (thuế suất thuế TNDN) + e}	<u>0</u>	<u>0</u>

7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,340,044,025)	18,056,637
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	(7,340,044,025)	18,056,637
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,500,000	3,500,000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	(2,097)	5

(*) được tạm tính theo công thức:

Lợi nhuận sau thuế trên số cổ phiếu đang lưu hành của kỳ kế toán .

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

4 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán của BCTC năm 2020 đã được soát xét, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả SXKD Quý 04 năm 2020 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo báo cáo BCTC Quý 04 năm 2020 và Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2020.

Người lập biểu

Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	19,295,501,846	38,937,840,145	16,924,232,709	1,808,071,185	298,000,000	77,263,645,885	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	19,295,501,846	38,937,840,145	16,924,232,709	1,808,071,185	298,000,000	77,263,645,885	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9,600,925,951	32,436,113,224	12,405,705,092	1,786,798,450	295,300,000	56,524,842,717	
Số tăng trong kỳ	890,317,260	827,318,720	1,712,475,672	14,181,816	2,700,000	3,446,993,468	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	890,317,260	827,318,720	1,712,475,672	14,181,816	2,700,000	3,446,993,468	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	10,491,243,211	33,263,431,944	14,118,180,764	1,800,980,266	298,000,000	59,971,836,185	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	9,694,575,895	6,501,726,921	4,518,527,617	21,272,735	2,700,000	20,738,803,168	
Tại ngày cuối kỳ	8,804,258,635	5,674,408,201	2,806,051,945	7,090,919	-	17,291,809,700	

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 8.554.169.249 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 33.741.543.767 đồng

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2021)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	120,116,800,766	114,066,800,766	37,300,759,138	13,553,533,994	96,369,575,622	96,369,575,622
- Ngân hàng TMCP DT và PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	19,295,226,355	19,295,226,355	6,435,000,000	9,237,261,795	22,097,488,150	22,097,488,150
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng	30,058,438,499	30,058,438,499	-	3,816,272,199	33,874,710,698	33,874,710,698
- Công ty Cổ phần đầu tư XD Trung Nam	64,713,135,912	64,713,135,912	30,865,759,138	-	33,847,376,774	33,847,376,774
- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang	6,050,000,000	-	-	500,000,000	6,550,000,000	6,550,000,000
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	-	-	-	-	-	-
Cộng	120,116,800,766	114,066,800,766	37,300,759,138	13,553,533,994	96,369,575,622	96,369,575,622

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	25/01/2019	01/2019/711798/H	386,000,000,000	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	19,295,226,355	Vay bổ sung VLD	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	01/4/2018	04/2018/ARG	54,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	30,058,438,499	Vay bổ sung VLD	Tài sản đảm bảo
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	20/08/2020	2008/020/HDVT/TK	20,000,000,000	12 tháng	12%/năm	64,713,135,912	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang	16/01/2020	01/2020/HDVT	6,550,000,000	12 tháng	7%/năm	6,050,000,000	Vay bổ sung VLD	Vay tín chấp
Cộng						120,116,800,766		

(*)

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ (31/12/2021)	Đầu kỳ (01/01/2021)
- Vay (*)	Lãi	Lãi
- Nợ thuê tài chính	-	33,874,710,698
	-	3,145,592,448

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	4,277,672,000	33,000,546,177	2,087,212,068	(26,433,308,448)	47,932,121,797
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	230,836,224	230,836,224
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	230,836,224	230,836,224
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	0	-	-
Số dư đầu năm nay	35,000,000,000	4,277,672,000	33,000,546,177	2,087,212,068	(26,202,472,224)	48,162,958,021
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(9,933,363,798)	(9,933,363,798)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(9,933,363,798)	(9,933,363,798)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	35,000,000,000	4,277,672,000	33,000,546,177	2,087,212,068	(36,135,836,022)	38,229,594,223